BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**515.696.560.367**	**407.520.843.790**	**1.660.151.451.491**	**1.691.084.220.534**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	898.958.966	2.507.656.305	9.553.337.567	8.720.094.110
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**514.797.601.401**	**405.013.187.485**	**1.650.598.113.924**	**1.682.364.126.424**
4	Giá vốn hàng bán	11	289.283.973.571	229.445.516.175	936.217.026.995	961.230.322.194
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**225.513.627.830**	**175.567.671.310**	**714.381.086.929**	**721.133.804.230**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.079.624.204	2.645.194.024	5.748.472.990	5.617.837.404
7	Chi phí tài chinh	22	36.798.143.982	3.090.280.512	45.283.528.203	22.126.999.958
8	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23	*748.542.504*	*3.085.118.409*	*3.913.566.637*	*20.612.227.436*
9	Chi phí bán hàng	24	89.843.066.812	79.811.464.849	331.656.848.718	341.998.801.193
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	36.951.333.324	43.247.776.148	128.310.104.598	135.951.817.285
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**64.000.707.916**	**52.063.343.825**	**214.879.078.399**	**226.674.023.198**
12	Thu nhập khác	31	1.427.551.254	(1.495.245.739)	3.475.663.585	3.990.957.680
13	Chi phí khác	32	4.249.036.486	(1.158.378.804)	7.531.563.779	514.124.378
14	**Lợi nhuận khác**	**40**	**(2.821.485.232)**	**(336.866.935)**	**(4.055.900.194)**	**3.476.833.302**
15	Lợi nhuận tại công ty liên kết	45	422.945.087	68.631.855	590.330.534	757.916.304
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**61.602.167.771**	**51.795.108.745**	**211.413.508.739**	**230.908.772.804**
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16.849.419.674	16.663.779.249	48.124.062.116	59.713.180.058
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(502.358.674)	228.436.127	(327.944.724)	2.645.862
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**45.255.106.771**	**34.902.893.369**	**163.617.391.346**	**171.192.946.884**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	2.983.248.478	5.687.745.080	17.546.200.082	21.770.784.584
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	42.271.858.293	29.215.148.289	146.071.191.265	149.422.162.300

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính : VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**803.083.135.950**	**776.212.347.308**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**292.869.010.449**	**256.584.762.183**
1	Tiền	111	12.347.197.566	8.935.185.253
2	Tiền gửi ngân hàng	111	84.821.812.883	86.333.523.426
3	Tiền đang chuyển	111	-	816.053.504
3	Các khoản tương đương tiền	112	195.700.000.000	160.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**1.288.845.000**	**256.983.146**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	1.288.845.000	256.983.146
III.	**Các khoản phải thu**	**130**	**223.006.379.235**	**240.161.029.284**
1	Phải thu của khách hàng	131	181.356.677.922	218.106.878.513
2	Trả trước cho người bán	132	33.672.093.230	18.015.319.301
3	Các khoản phải thu khác	135	12.213.414.669	11.071.518.583
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(4.235.806.586)	(7.032.687.113)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**264.740.415.867**	**263.884.036.371**
1	Hàng tồn kho	141	265.376.881.293	264.568.685.236
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(636.465.426)	(684.648.865)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**21.178.485.399**	**15.325.536.324**
1	Chi phí trả trước	151	2.615.021.410	3.178.813.956
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.652.792.178	5.933.223.534
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.392.304.363	1.387.567.546
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	12.518.367.448	4.825.931.288
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**328.927.000.304**	**311.502.313.944**
I.	**Tài sản cố định**	**220**	**283.199.321.367**	**265.228.485.766**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	198.372.415.569	188.072.342.095
-	Nguyên giá	222	371.948.373.887	338.048.992.141
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(173.575.958.318)	(149.976.650.046)
2	Tài sản cố định vô hình	227	37.297.899.658	28.412.121.582
-	Nguyên giá	228	38.857.990.745	29.637.105.733
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.560.091.087)	(1.224.984.151)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	47.529.006.140	48.744.022.089
II.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6.780.810.639**	**6.190.480.105**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.280.810.639	5.690.480.105
2	Đầu tư dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**6.029.742.487**	**2.510.036.332**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	3.996.424.658	1.786.977.337
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.051.003.719	723.058.995
3	Tài sản dài hạn khác	268	982.314.110	-
IV.	**Lợi thế thương mại**	**269**	**32.917.125.811**	**37.573.311.741**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.132.010.136.254**	**1.087.714.661.252**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**260.994.974.855**	**334.741.827.599**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**260.818.974.855**	**334.623.827.599**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	34.437.749.427	114.061.473.364
2	Phải trả cho người bán	312	126.000.480.526	116.900.152.262
3	Người mua trả tiền trước	313	1.343.068.441	506.622.737
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	35.783.630.767	43.079.627.098
5	Phải trả người lao động	315	33.903.689.496	32.918.844.609
6	Chi phí phải trả	316	12.955.005.299	10.734.319.616
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	12.473.865.180	12.911.472.871
8	Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	3.921.485.719	3.511.315.042
II.	**Nợ dài hạn**	**330**	**176.000.000**	**118.000.000**
1	Vay và nợ dài hạn	334	-	118.000.000
2	Doanh thu chưa thực hiện	333	176.000.000	-
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**788.853.378.481**	**683.995.501.690**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**787.538.944.603**	**683.250.010.404**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	266.620.750.000	246.764.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	153.747.160.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	179.264	179.264
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	221.634.299.769	155.887.618.612
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	15.573.685.480	15.426.539.765
7	Lợi nhuận chưa phân phối	420	129.966.463.090	111.427.775.763
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	**1.314.433.878**	**745.491.286**
1	Nguồn kinh phí	432	1.314.433.878	669.891.286
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	75.600.000
C,	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**82.161.782.918**	**68.977.331.963**
1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	82.161.782.918	68.977.331.963
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.132.010.136.254**	**1.087.714.661.252**
			0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại			
	Dollar Mỹ (USD)		47.801,69	2.408,41

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**211.413.508.739**	**230.908.772.804**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.584.365.309	22.156.243.959
Các khoản dự phòng	03	(2.845.063.966)	(427.600.465)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	230.602.622	(61.917.559)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.773.271.676)	(1.695.232.641)
Chi phí lãi vay	06	3.913.566.637	20.612.227.436
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**233.523.707.665**	**271.492.493.534**
Biến động các khoản phải thu	09	(7.807.340.425)	72.045.437.588
Biến động hàng tồn kho	10	(808.196.057)	23.284.999.434
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	7.441.544.654	(65.126.562.471)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.645.654.775)	(2.873.091.950)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.471.095.717)	(21.349.390.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.833.747.328)	(49.131.898.685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**171.399.218.017**	**228.341.986.659**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.194.094.233)	(57.537.560.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95.454.545	197.999.999
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.031.861.854)	867.314.815
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(590.330.534)	(4.369.823.618)
5. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.513.874.562	4.484.256.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(47.206.957.514) #**	**(56.357.813.051)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.856.420.000	123.366.090.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.878.628.574	272.917.347.693
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.620.352.511)	(388.934.158.532)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.022.708.300)	(27.077.743.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(87.908.012.237)***	**(19.728.464.584)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**36.284.248.266**	**152.255.709.024**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**256.584.762.183**	**104.329.053.159**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**292.869.010.449**	**256.584.762.183**

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.
Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.
Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi sáu tỉ bảy trăm sáu tư triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	

- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sảm xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rược, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ

Ngày 31 tháng 03 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư số 39/2014/TT-BTC ("Thông tư 39") hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ qui định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Thông tư 39 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 tở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thông tư 39 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của công ty cho kỳ hoạt động năm 2014.

Hướng dẫn mới về thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngày 18 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ qui định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư 78 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 08 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lại của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính

giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tải sản cố định khác	05 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	12.347.197.566	8.935.185.253
Tiền gửi ngân hàng	84.821.812.883	86.333.523.426
Tiền đang chuyển	-	816.053.504
Các khoản tương đương tiền (*)	195.700.000.000	160.500.000.000
Tổng	**292.869.010.449**	**256.584.762.183**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	1.288.845.000	256.983.146
Tổng	**1.288.845.000**	**256.983.146**

Gồm:

- *Các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất cho vay 12%/năm với số tiền 200.000.000 VNĐ.*
- *Các khoản bảo lãnh thực hiện các hợp đồng với số tiền 1.088.845.000 VN Đ.*

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	901.597.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXH tại các chi nhánh	188.706.427	277.134.548
Lãi dự thu tại ngân hàng	581.522.222	
Phải thu khác	10.106.023.113	9.457.221.128
Tổng	**12.213.414.669**	**11.071.518.583**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.323.587.109	2.682.490.115
Nguyên liệu, vật liệu	123.445.698.564	113.815.515.956
Công cụ, dụng cụ	26.922.555	57.567.014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.871.873.581	31.065.854.129
Thành phẩm	54.630.647.656	89.649.200.221
Hàng hóa	50.481.380.896	18.143.818.695
Hàng gửi đi bán	9.596.770.932	9.154.239.106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(636.465.426)	(684.648.865)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**264.740.415.867**	**263.884.036.371**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9.499.001.840	2.682.962.066
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quĩ ngắn hạn	2.769.207.879	1.892.811.493
Tổng	**12.518.367.448**	**4.825.931.288**

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	**154.707.675.139**	**127.844.103.590**	**40.660.824.159**	**11.183.651.299**	**3.652.737.954**	**338.048.992.141**
Số tăng trong kỳ	**5.445.470.492**	**23.192.531.365**	**- 6.367.347.806**	**- 1.382.491.001**	**-**	**36.387.840.664**
- Mua sắm mới	85.705.000	8.061.737.805	6.367.347.806	1.382.491.001		15.897.281.612
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.359.765.492	14.388.825.560				19.748.591.052
- Tăng do mua bán nội bộ		741.968.000				741.968.000
Số giảm trong kỳ	**(138.610.545)**	**(1.551.224.500)**	**- (679.062.266)**	**- (119.561.607)**	**-**	(2.488.458.918)
- Giảm do thanh lý tài sản		(1.503.234.500)	(313.082.902)	(167.551.607)		(1.983.869.009)
- Giảm do phân loại lại	(138.610.545)	(47.990.000)	(365.979.364)	47.990.000		(504.589.909)
Số dư cuối kỳ 31/12/2014	**160.014.535.086**	**149.485.410.455**	**46.349.109.699**	**12.446.580.693**	**3.652.737.954**	**371.948.373.887**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	**49.541.855.445**	**66.005.680.171**	**22.323.212.376**	**9.275.902.672**	**2.829.999.382**	**149.976.650.046**
Số tăng trong kỳ	**6.831.611.250**	**14.416.015.581**	**3.227.683.417**	**835.946.841**	**222.493.412**	**25.533.750.501**
- Trích khấu hao	6.831.611.250	14.131.523.453	3.227.683.417	835.946.841	222.493.412	25.249.258.373
- Tăng do phân loại lại						-
- Tăng do mua bán nội bộ		284.492.128				
Số giảm trong kỳ	**(138.610.545)**	**(1.044.400.249)**	**- (595.537.673)**	**- (155.893.762)**	**-**	**(1.934.442.229)**
- Giảm do thanh lý tài sản		(748.250.276)	(595.537.673)	(167.551.607)		(1.511.339.556)
Giảm do mua bán nội bộ		(284.492.128)				(284.492.128)
- Giảm do phân loại lại	(138.610.545)	(11.657.845)		11.657.845		(138.610.545)
Số dư cuối kỳ 31/12/2014	**56.234.856.150**	**79.377.295.503**	**24.955.358.120**	**9.955.955.751**	**3.052.492.794**	**173.575.958.318**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	**105.165.819.694**	**61.838.423.419**	**18.337.611.783**	**1.907.748.627**	**822.738.572**	**188.072.342.095**
Cuối kỳ	**103.779.678.936**	**70.108.114.952**	**21.393.751.579**	**2.490.624.942**	**600.245.160**	**198.372.415.569**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị là 65.289.971.359 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013 là 64.687.129.229 VNĐ)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	**29.252.589.263**	**101.187.570**	**283.328.900**	**29.637.105.733**
Số tăng trong kỳ	**8.055.485.012**	**1.165.400.000**	**-**	**9.220.885.012**
- Mua sắm mới	8.055.485.012	1.165.400.000	-	**9.220.885.012**
Số dư cuối kỳ	**45.363.559.287**	**1.266.587.570**	**283.328.900**	**38.857.990.745**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**1.005.346.249**	**58.330.322**	**161.307.580**	**1.224.984.151**
Số tăng trong kỳ	**164.282.569**	**127.757.700**	**43.066.667**	**335.106.936**
- Trích khấu hao	164.282.569	127.757.700	43.066.667	**335.106.936**
Số dư cuối kỳ	**1.169.628.818**	**313.845.722**	**204.374.247**	**1.560.091.087**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	**28.247.243.014**	**42.857.248**	**122.021.320**	**28.412.121.582**
Cuối kỳ	**44.193.930.469**	**952.741.848**	**78.954.653**	**37.297.899.658**

Tại thời điểm 31/12/2014, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	**Diện tích** $^{(m2)}$	**Số tiền**
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000

Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008	68.187.570
Phần mềm quản lý (Đaklak)	154.128.900
QSD đất tại Đaklak	516.291.335
Phần mềm quản lý bán hàng	33.000.000
TSCĐ vô hình khác	323.600.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Tổng	**38.857.990.745**

(*) Quyền sủ dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m^2 với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m^2 với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với tổng diện tích 31.047m^2, thời hạn 35 năm từ ngày 03/04/2003 đến ngày 03/04/2038.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	39.625.039.554	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	-
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thanh Hoá	-	3.460.545.454
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	-
Khác	408.656.182	2.541.548.602
Mua sắm tài sản cố định	3.146.113.948	7.390.611.328
Tổng	**47.529.006.140**	**48.744.022.089**

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thờ gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và giai đoạn 1 san lấp mặt bằng đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;…
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh ĐăkLăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các săn phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	49,00%	49,00%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau :

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.813.622.400	20.813.622.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(15.877.771.401)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	1.344.959.640	754.629.106
	6.280.810.639	**5.690.480.105**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng tài sản	36.194.261.849	42.222.651.216
Tổng công nợ	25.514.881.790	31.320.614.670
Tài sản thuần	10.679.380.059	10.902.036.546
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	**4.996.280.809**	**5.048.097.089**

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu	111.833.792.894	85.155.303.175
Lợi nhuận thuần	1.232.978.486	1.719.804.016
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**590.330.534**	**757.916.304**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**34.437.749.427**	**113.539.473.364**
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	16.587.749.427	81.299.473.364
Vay cá nhân (2)	17.850.000.000	32.240.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**522.000.000**
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	-	472.000.000
Vay cá nhân (2)		50.000.000
Tổng	**34.437.749.427**	**114.061.473.364**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng công thương Ba Đình thể hiện khoản vay ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐT - CNC ngày 11 tháng 04 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi

suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất dao động từ 0,666%/ tháng đến 0,833%/ tháng . Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	920.315.446	1.233.377.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.477.986.872	37.177.672.085
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.851.654	4.668.577.099
Các loại thuế khác	19.476.795	
Tổng	**35.783.630.767**	**43.079.627.098**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	7.241.951.924	3.435.401.864
Chi phí lãi vay	376.353.375	933.882.455
Chi phí quảng cáo	-	2.500.000.000
Chi phí cho CTV	-	2.669.025.974
Trích trước chi phí bán hàng	5.336.700.000	1.196.009.323
Tổng	**12.955.005.299**	**10.734.319.616**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.512.008.790	3.656.819.589
Bảo hiểm xã hội	322.140.588	576.931.109
Bảo hiểm y tế	43.423.898	90.007.512
Bảo hiểm thất nghiệp	28.638.879	-
Doanh thu chưa thực hiện	176.000.000	1.013.505.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.567.653.025	7.574.209.483
Tổng	**12.649.865.180**	**12.911.472.871**

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viên	4.723.342.000	5.035.739.200
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	542.193.278	770.960.328
Thù lao HĐQT và BKS	2.237.213.404	622.521.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.064.904.343	1.144.988.644
	9.567.653.025	**7.574.209.483**

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	-	590.000.000
Vay các đối tượng khác (2)	-	50.000.000
Tổng	**-**	**640.000.000**
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	-	(522.000.000)
(Được trình bảy ở phần vay và nợ ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	**-**	**118.000.000**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	95.097.272.148	88.014.960.000
Vietnam Azalea Fund Limited	66.637.724.450	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	23.775.981.956	20.961.880.000
Citigroup Global Markets Ltd	14.216.354.447	
Vốn góp của các đối tượng khác	66.893.416.999	76.112.570.000
Tổng	**266.620.750.000**	**246.764.330.000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**266.620.750.000**	**123.398.240.000**
Vốn góp đầu năm	246.764.330.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm	19.856.420.000	123.366.090.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	266.620.750.000	246.764.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	24.673.382.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*24.673.382.000*	*24.673.382.000*

c) Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.662.075	24.676.433
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.662.075	24.676.433
- Cổ phiếu phổ thông	*26.662.075*	*24.676.433*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	*3.133*	*3.133*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.658.942	24.673.300
- Cổ phiếu phổ thông	*26.658.942*	*24.673.300*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**246.764.330.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**179.264**	**155.887.618.612**	**15.426.539.765**	**111.427.775.763**	**683.250.010.404**
Trích lập các quĩ	-		-	-	85.502.601.157	147.145.715	(99.839.895.855)	(14.190.148.983)
Lãi trong kỳ	-	-	-			-	146.071.191.265	146.071.191.265
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-		-	(237.074.701)	(237.074.701)
Chia cổ tức cho các cổ đông							(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng ban điều hành công ty							(2.754.829.596)	(2.754.829.596)
Tăng khác	19.856.420.000	-		-	100.500.000			19.956.920.000
Giảm khác	-		-	-	(19.856.420.000)	-	(27.409.486)	(19.883.829.486)
Số dư cuối kỳ	**266.620.750.000**	**153.747.160.000**	**(3.593.000)**	**179.264**	**221.634.299.769**	**15.573.685.480**	**129.966.463.090**	**787.538.944.603**

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	909.732.047.552	1.096.668.265.625
Doanh thu bán hàng hóa	740.866.066.372	585.695.860.799
Tổng	**1.650.598.113.924**	**1.682.364.126.424**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	412.394.759.439	423.352.622.218
Giá vốn của hàng hóa đã bán	523.822.267.556	537.877.699.976
Tổng	**936.217.026.995**	**961.230.322.194**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.011.736.038	3.791.788.710
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	120.427.600	312650925
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	2.053.521	61.917.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	252.732.099	
Lãi bán hàng trả chậm	361.523.732	692.467.720
Chiết khấu thanh toán	-	759.012.490
Tổng	**5.748.472.990**	**5.617.837.404**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.913.566.637	20.612.227.436
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	352.266.615	1.502.808.519
Chi phí tài chính khác	41.017.694.951	11.964.003
Tổng	**45.283.528.203**	**22.126.999.958**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.430.432.726	334.659.889.238
Chi phí nhân công	265.027.063.670	283.370.840.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.900.807.784	22.156.243.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.055.499.227	168.677.436.867
Chi phí bằng tiền	141.194.761.028	92.322.111.580
Tổng	**916.608.564.435**	**901.186.521.795**

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.
Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.210.123.891	4.608.926.433

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.103.919.429	3.228.476.230
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.047.332.145	10.110.122.358
Sau 5 năm	18.962.344.500	31.126.618.875
Tổng	**33.113.596.075**	**44.465.217.464**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay , tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	34.437.749.427	114.179.473.364
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	292.869.010.449	256.584.762.183
Nợ thuần	(258.431.261.022)	(142.405.288.819)
Vốn chủ sở hữu	787.538.944.603	683.250.010.404
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-0,33%**	**-0,21%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.869.010.449	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.334.286.005	222.145.709.983
Đầu tư ngắn hạn	1.288.845.000	256.983.146
Cầm cố, ký quĩ, ký cược	3.751.521.989	1.892.811.493
Tổng	**487.243.663.443**	**480.880.266.805**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	34.437.749.427	114.179.473.364
Phải trả người bán và phải trả khác	139.817.414.147	130.318.247.870
Chi phí phải trả	12.955.005.299	10.734.319.616
Tổng	**187.210.168.873**	**255.232.040.850**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá

và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tỉ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công nợ	**31/12/2014**	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Dollar Mỹ (USD)	56.899.694.250	26.537.830.249
Euro (EUR)	28.540.253	

Tài sản	**31/12/2014**	**31/12/2013**
	VND	**VND**
Dollar Mỹ (USD)	2.712.309.874	2.211.847.495
Euro (EUR)	525.932.400	

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 đến 5 năm**
	VND	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.145.709.983	-
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-
Thế chấp, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	
Tổng	**480.880.266.805**	**-**

31/12/2013	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 đến 5 năm**
	VND	**VND**
Các khoản vay	114.179.473.364	640.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	124.474.361.745	-
Chi phí phải trả	10.734.319.616	-
Tổng	**249.388.154.725**	**640.000.000**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**231.492.112.080**	**1.280.000.000**

31/12/2014	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 đến 5 năm**
	VND	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.869.010.449	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.334.286.005	-
Đầu tư ngắn hạn	1.288.845.000	-
Thế chấp, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	2.769.207.879	171.685.216
Tổng	**486.261.349.333**	**171.685.216**

	Dưới 1 năm	**Từ 1 đến 5 năm**
	VND	**VND**
Các khoản vay	34.437.749.427	118.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.568.133.551	-
Chi phí phải trả	12.955.005.299	-
Tổng	**182.960.888.277**	**118.000.000**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**303.300.461.056**	**236.000.000**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng trên đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối liên hệ**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
Bán hàng	**VND**	**VND**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	10.287.782.175	9.225.545.241
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	24.849.862.376	25.447.429.357
Góp vốn		
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		16.539.482.000

Sô dư với các bên liên quan

Phải thu	**Tại ngày 31/12/2014**	**Tại ngày 31/12/2013**
	VND	**VND**
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.340.286.362	2.617.370.528
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	918.426.976	3.446.219.869
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	**542.193.278**	**770.960.328**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	**Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**	**Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013**
	VND	**VND**
Lương	1.680.580.354	1.459.215.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.610.441.930	1.583.890.192
	3.291.022.284	**3.043.105.192**

30. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quí 4/2014 so với Quí 4/2013 như sau:

	Quí 4/2014	**Quí 4/2013**	**Chênh lệch**
Lợi nhuận sau thuế	42.271.858.293 VNĐ	29.215.148.289 VNĐ	**44,69 %**

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Doanh thu bán hàng tăng 27,10% so với cùng kỳ năm 2013

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh hợp nhất quí 4/2014 biến động tăng 44,69% so với cùng kỳ năm 2013.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quí 4/2014 của Công ty cổ phần Traphaco.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. .

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục doanh thu bán thành phẩm và doanh thu bán hàng hoá (thuyết minh số 21 và 22) về đúng bản chất của từng loại hàng hoá nhằm phục vụ tốt nhất cho các báo cáo quản trị.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hà nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Trần Túc Mã*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO